

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-28
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết các phải thu khách hàng</i>	25
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết các phải trả người bán</i>	26
<i>Phụ lục số 03: Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước</i>	27
<i>Phụ lục số 04: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	28

TRÁ
KIẾ
TH.
V
AN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diesel, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diesel, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết:

20
/01
/2014
/M
/T
/X

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là **90.000.000.000 VND** (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	
Ông Kiều Quang Vọng	Ủy viên HĐQT	
Ông Đỗ Dũng	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Từ Chung	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Kiều Văn Mát	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Quang Vọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Từ Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Minh Ngọc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 918/QĐ-UBCK ngày 19/11/2014.

==
NG
HIỆN
TC
D!
T!
==

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+500m, QL18, Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



KIỀU VĂN MÁT

74
T
H
A
T
14
14



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 732/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 25/01/2015, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/01/2015

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Giám đốc

GCNĐKHN số: 0448-2014-126-1/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2015

BÙI THIÊN TÁ

Kiểm toán viên

GCNĐKHN số: 0592-2014-126-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.269.726.694	139.787.124.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.301.922.571	4.649.383.290
1. Tiền	111	V.01	10.301.922.571	4.649.383.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130		46.376.434.825	84.876.187.675
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	45.264.265.679	83.377.626.488
2. Trả trước cho người bán	132		1.703.309.434	1.512.082.838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	125.984.465	103.966.266
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(717.124.753)	(117.487.917)
IV. Hàng tồn kho	140		56.881.984.820	49.816.474.291
1. Hàng tồn kho	141	V.04	56.881.984.820	49.816.474.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		709.384.478	445.079.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101.932.225	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	607.452.253	445.079.203
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.101.009.411	190.806.106.804
II. Tài sản cố định	220		193.424.182.080	185.791.541.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	161.139.086.689	170.317.688.481
- Nguyên giá	222		221.360.198.395	215.861.085.221
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(60.221.111.706)	(45.543.396.740)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	13.098.510.736	13.605.445.072
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.551.539.663)	(2.044.605.327)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	19.186.584.655	1.868.407.916
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	3.330.000.000	2.530.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.330.000.000	2.530.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.346.827.331	2.484.565.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.346.827.331	2.484.565.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.370.736.105	330.593.231.263

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		169.283.324.130	184.455.514.643
I. Nợ ngắn hạn	310		123.860.048.999	121.655.326.346
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	59.486.746.189	53.793.431.541
2. Phải trả người bán	312	V.13	18.658.159.764	39.137.544.478
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	10.768.446.202	10.676.867.762
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.398.442.523	3.267.338.839
5. Phải trả công nhân viên	315		2.993.779.490	2.746.867.645
6. Chi phí phải trả	316	V.16	140.711.658	141.908.904
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	23.023.276.655	8.549.159.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.390.486.518	3.342.208.018
II. Nợ dài hạn	330		45.423.275.131	62.800.188.297
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	45.423.275.131	62.800.188.297
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.087.411.975	146.137.716.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	144.087.411.975	146.137.716.620
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.913.000.000	4.913.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.544.461.964	18.696.464.964
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.472.281.610	4.048.283.610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		22.157.668.401	28.479.968.046
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.370.736.105	330.593.231.263

T. O. M. S. D. A.

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		304,02	304,02
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ LAN

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN THANH

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



KIỀU VĂN MÁT

TR. KI TH. LAN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	171.738.700.274	214.701.163.089
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.21	169.909.626	1.442.172.366
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.22	171.568.790.648	213.258.990.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	82.734.801.518	112.957.082.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.833.989.130	100.301.908.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	75.034.193	38.618.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	14.234.636.484	10.796.309.818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.248.037.251	10.141.290.451
8. Chi phí bán hàng	24		39.764.051.280	38.264.172.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.720.454.918	5.412.041.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.189.880.641	45.868.002.293
11. Thu nhập khác	31	VI.26	143.956	250.000.557
12. Chi phí khác	32	VI.27	6.134.702.923	7.700.799.835
13. Lợi nhuận khác	40		(6.134.558.967)	(7.450.799.278)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.055.321.674	38.417.203.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1.072.830.319	1.546.069.851
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19.982.491.355	36.871.133.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.19.5	2.220	4.097

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ LAN

Kế toán trưởng



PHẠM VĂN THANH

Tổng Giám đốc



KHOA VĂN MÁT

11/11/15

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	212.571.213.955	160.623.298.982
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(153.581.551.577)	(117.163.355.649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.380.370.668)	(10.856.034.330)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.249.234.497)	(9.999.381.547)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.055.205.193)	(25.489.595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.625.460	303.714.656
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.366.988.415)	(11.765.561.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.990.489.065	11.117.191.319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.957.338.118)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		250.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.975.022	38.536.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(765.024.978)	(17.668.801.946)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132.882.029.114	95.965.391.960
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(144.525.665.747)	(75.941.375.178)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.929.385.459)	(10.778.976.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.573.022.092)	9.245.039.992
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.652.441.995	2.693.429.365
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.649.383.290	1.955.871.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97.286	82.086
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.301.922.571	4.649.383.290

Hải Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc





NGUYỄN THỊ LAN

PHẠM VĂN THANH

KIEU VĂN MÁT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000VND (Chín mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh

77
T
H
Đ
Á
N
N

khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Y/C
U/H
N/V
I/G
M
T/P

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Công văn số 2660/CV-TTHT ngày 31/12/2007 của Cục thuế tỉnh Hải Dương về việc trả lời chính sách thuế thì "Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Cao Cường mới được thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo; được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động". Năm 2014, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	2.076.816.000	930.004.000
Tiền gửi ngân hàng	8.225.106.571	3.719.379.290
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc Hải Dương	3.012.153.215	203.024.134
Ngân hàng Vietcombank - CN Chí Linh (VND)	5.206.445.808	3.509.944.894
Ngân hàng Vietcombank - CN Chí Linh (USD)	6.507.548	6.410.262
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	10.301.922.571	4.649.383.290
2. Phải thu khách hàng		
Chi tiết tại phụ lục số 01		
3. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	103.396.960	102.246.960
Phải trả khác dư nợ	22.587.505	1.719.306
Cộng	125.984.465	103.966.266
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.092.942.606	14.496.251.505
Công cụ, dụng cụ	128.966.714	139.423.742
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.136.142.076	21.075.092.148
Thành phẩm	23.155.313.596	13.837.978.073
Hàng gửi đi bán	368.619.828	267.728.823
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56.881.984.820	49.816.474.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	56.881.984.820	49.816.474.291
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	-	-
Cộng	-	-
6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	607.452.253	445.079.203
Cộng	607.452.253	445.079.203

13.12.2014

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	75.258.902.991	132.197.404.029	8.374.778.201	30.000.000	215.861.085.221
Số tăng trong năm	2.075.756.253	4.348.076.731	-	-	6.423.832.984
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.075.756.253	4.348.076.731	-	-	6.423.832.984
Số giảm trong năm	-	695.237.905	229.481.905	-	924.719.810
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (*)		695.237.905	229.481.905		924.719.810
Số dư cuối năm	77.334.659.244	135.850.242.855	8.145.296.296	30.000.000	221.360.198.395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.957.075.208	31.041.689.046	4.542.570.273	2.062.213	45.543.396.740
Số tăng trong năm	3.503.087.450	11.007.608.203	1.007.344.292	4.285.716	15.522.325.661
- Khấu hao trong năm	3.503.087.450	11.007.608.203	1.007.344.292	4.285.716	15.522.325.661
Số giảm trong năm	-	615.128.790	229.481.905	-	844.610.695
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác (*)		615.128.790	229.481.905		844.610.695
Số dư cuối năm	13.460.162.658	41.434.168.459	5.320.432.660	6.347.929	60.221.111.706
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	65.301.827.783	101.155.714.983	3.832.207.928	27.937.787	170.317.688.481
Tại ngày cuối năm	63.874.496.586	94.416.074.396	2.824.863.636	23.652.071	161.139.086.689

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.734.031.852	-	8.916.018.547	15.650.050.399
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	499.394.546	-	1.545.210.781	2.044.605.327
Số tăng trong năm	164.680.632	-	342.253.704	506.934.336
- Khấu hao trong năm	164.680.632	-	342.253.704	506.934.336
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	664.075.178	-	1.887.464.485	2.551.539.663
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.234.637.306	-	7.370.807.766	13.605.445.072
Tại ngày cuối năm	6.069.956.674	-	7.028.554.062	13.098.510.736

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	19.186.584.655	1.868.407.916
- Nhà văn phòng	4.641.024.190	66.593.019
- Bê chứa tro xỉ	813.163.735	329.134.100
- Nhà xưởng tuyến nội	749.359.252	1.438.037
- Sửa chữa lớn dây chuyền sấy 4	-	1.471.242.760
- Gia công chế tạo thiết bị xưởng tuyến tại NM gạch	10.813.879.630	-
- Cải tạo và mở rộng dây chuyền tại xưởng vữa	1.258.303.959	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	910.853.889	-
Cộng	19.186.584.655	1.868.407.916

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị đồng	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị đồng
Dầu tư vào Công ty con				
Dầu tư dài hạn khác		3.330.000.000		2.530.000.000
- Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	253.000	2.530.000.000	253.000	2.530.000.000
- Quỹ tín dụng Phà Lại	-	800.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		-		-
Cộng		3.330.000.000		2.530.000.000
11 . Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
		đồng		đồng
Tiền thuê đất		2.346.827.331		2.484.565.335
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-		-
Cộng		2.346.827.331		2.484.565.335
12 . Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
		đồng		đồng
Vay ngắn hạn		41.638.282.777		39.941.393.923
- Ngân hàng Ngoại thương	(1)	26.388.988.963		39.941.393.923
- Quỹ tín dụng nhân dân Phà Lại	(2)	1.600.000.000		-
- Ngân hàng BIDV - CN Bắc Hải Dương	(3)	13.649.293.814		-
Vay dài hạn đến hạn trả		17.848.463.412		13.852.037.618
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VND)		6.495.022.474		4.871.266.856
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD)		9.113.440.938		6.740.770.762
- Quỹ bảo vệ môi trường		2.240.000.000		2.240.000.000
Cộng		59.486.746.189		53.793.431.541

(1) Khoản vay ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Dương, theo Hợp đồng tín dụng số 130011/NHNTHD ngày 01/02/2013; theo Hợp đồng tín dụng số 140030/NHNTHD ngày 17/03/2014, hạn mức tín dụng: 60 tỉ. Mục đích vay: phục vụ cho mục đích thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất tro bay. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất: 9%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 125.215.268.504 đồng.

(2) Khoản vay quỹ tín dụng nhân dân Phà Lại, theo các hợp đồng tín dụng:
- HĐTD số 2014/00343/HĐTD ngày 07/10/2014; mức cho vay: 600.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 07/10/2014 đến ngày 07/04/2015. Lãi suất tiền vay là: 0,75%/tháng và có thể được điều chỉnh cho phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Quỹ trong từng thời kỳ phù hợp. Tiền vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- HĐTD số 2014/00342/HĐTD ngày 07/10/2014; mức cho vay: 1.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng, từ ngày 07/10/2014 đến ngày 07/04/2015. Lãi suất tiền vay là: 0,75%/tháng và có thể được điều chỉnh cho phù hợp với cơ chế điều hành lãi suất của Quỹ trong từng thời kỳ phù hợp. Tiền vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(3) Khoản vay (VND và Ngoại tệ quy đổi) ngân hàng BIDV - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng số 01/2014/1605829/HĐTD ngày 05/12/2014. Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng phần thiết bị cơ - công nghệ thuộc dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ Chung áp AAC - Công trình Xương sản xuất Tro bay khô.

13 . Phải trả người bán				
Chi tiết tại phụ lục số 02				
14 . Người mua trả tiền trước				
Chi tiết tại phụ lục số 03				
15 . Chi phí phải trả		Số cuối năm		Số đầu năm
		đồng		đồng
Lãi vay phải trả		140.711.658		141.908.904
Cộng		140.711.658		141.908.904

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.823.606.488	1.784.682.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.600.471	1.469.975.345
Thuế thu nhập cá nhân	87.235.340	12.680.559
Các loại thuế khác	224	-
Cộng	3.398.442.523	3.267.338.839

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	448.198.108	350.219.755
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Cổ tức phải trả	19.914.372.753	5.538.233.610
Phải trả, phải nộp khác	2.660.705.794	2.660.705.794
Cộng	23.023.276.655	8.549.159.159

18. Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	45.423.275.131	62.800.188.297
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (VND)	27.720.343.677	33.703.854.020
- Ngân hàng Vietcombank - CN Hải Dương (USD) (1)	15.202.931.454	24.356.334.277
- Quỹ bảo vệ môi trường (2)	2.500.000.000	4.740.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	45.423.275.131	62.800.188.297

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Thời hạn cho vay 72 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 15%/năm với khoản vay VND và 7%/năm với khoản vay USD, lãi suất có thể điều chỉnh theo thị trường. Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC. Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành sau dự án và tài sản từ nhà máy sản xuất chế biến tro bay.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 20-11/TD-QMT/SDCC ngày 15/11/2011; Mục đích: Vay vốn để thực hiện dự án "xây dựng nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC"; Hạn mức: 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng tính từ khi bên vay nhận được khoản vay đầu tiên đến thời điểm cam kết trả hết nợ; Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.

19. **Vốn chủ sở hữu**

19.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu* (Chi tiết tại phụ lục số 04)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	13.300.000.000	13.300.000.000
Các cổ đông khác	73.700.000.000	73.700.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

19.3. *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu*

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
19.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.982.491.355	36.871.133.164
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.982.491.355	36.871.133.164
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.220	4.097
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	171.738.700.274	214.701.163.089
Cộng	171.738.700.274	214.701.163.089
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	-	-
Giảm giá hàng bán	169.909.626	1.442.172.366
Cộng	169.909.626	1.442.172.366
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng	171.568.790.648	213.258.990.723
Cộng	171.568.790.648	213.258.990.723
23. Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hàng hoá đã bán	82.734.801.518	112.957.082.626
Cộng	82.734.801.518	112.957.082.626
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	34.975.022	38.536.172
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	40.059.171	82.086
Cộng	75.034.193	38.618.258
25. Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	10.248.037.251	10.141.290.451
Chiết khấu thanh toán	3.441.156.868	56.048.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.567.983	39.017.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	511.512.131	536.570.390
Chi phí tài chính khác	362.251	23.383.137
Cộng	14.234.636.484	10.796.309.818
26. Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản	-	250.000.000
Thu nhập khác	143.956	557
	143.956	250.000.557

TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27. Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản do thiên tai	80.109.115	312.500.007
Chi phí nhà máy gạch nhẹ AAC(*)	6.054.593.808	7.189.973.693
Chi phí khác	-	198.326.135
	6.134.702.923	7.700.799.835

(*) Nhà máy gạch nhẹ AAC đã ngừng sản xuất từ tháng 09/2012, đến thời điểm 31/12/2014 chưa hoạt động trở lại, do đó toàn bộ chi phí liên quan tới nhà máy gạch (khấu hao, bảo dưỡng...) được hạch toán vào chi phí khác.

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	21.055.321.674
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	401.284.697
b1. Khoản điều chỉnh tăng	401.284.697
- Thủ lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	224.000.000
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	73.938.193
- Chi phí khấu hao ô tô vượt mức qui định	96.387.504
- Chi phí khác	6.959.000
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	21.456.606.371
d. Thuế TNDN phát sinh trong kỳ (c*10%*50%)	1.072.830.319

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	56.914.646.515	66.973.669.566
Chi phí nhân công	15.994.957.449	33.458.039.942
Chi phí khấu hao	16.029.259.997	15.881.333.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.568.613.825	55.985.377.477
Chi phí bằng tiền khác	1.606.016.820	1.600.115.881
Cộng	136.113.494.606	173.898.536.820

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cô đồng	14,78%
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Cô đồng	3,33%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
TT Các bên liên quan		
1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Nhận tiền mua gạch	7.500.000.000
2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Hoán trả tiền mua gạch	7.500.000.000
3. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Nhận cung cấp hàng hoá, dịch vụ	5.324.134.972
4. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Bán tro bay	14.916.859.100

c) Số dư với các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền
1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Phải trả	235.326.900
2. Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Phải thu	-

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	1.577.326.163	851.928.526



2. Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	41.349.482.932	56.625.693.853	(15.276.210.921)	-26,98%
2	Hoạt động tài chính	(14.159.602.291)	(10.757.691.560)	(3.401.910.731)	-31,62%
3	Hoạt động khác	(6.134.558.967)	(7.450.799.278)	1.316.240.311	17,67%
	Tổng cộng	21.055.321.674	38.417.203.015	-17.361.881.341	-45,19%

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng	31/12/2014 đồng	1/1/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	10.301.922.571	4.649.383.290	10.301.922.571	4.649.383.290
Các khoản phải thu	45.390.250.144	83.481.592.754	44.673.125.391	83.364.104.837
Các khoản đầu tư tài chính	3.330.000.000	2.530.000.000	3.330.000.000	2.530.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	3.330.000.000	2.530.000.000	3.330.000.000	2.530.000.000
Cộng	59.022.172.715	90.660.976.044	58.305.047.962	90.543.488.127
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	41.681.436.419	47.686.703.637	41.681.436.419	47.686.703.637
Chi phí phải trả	140.711.658	141.908.904	140.711.658	141.908.904
Các khoản vay	104.910.021.320	116.593.619.838	104.910.021.320	116.593.619.838
Cộng	146.732.169.397	164.422.232.379	146.732.169.397	164.422.232.379

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả chưa được thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	59.486.746.189	45.423.275.131	104.910.021.320
Phải trả người bán	18.658.159.764	-	18.658.159.764
Chi phí phải trả	140.711.658	-	140.711.658
Phải trả khác	23.023.276.655	-	23.023.276.655
Số đầu năm			
Các khoản vay	53.793.431.541	62.800.188.297	116.593.619.838
Phải trả người bán	39.137.544.478	-	39.137.544.478
Chi phí phải trả	141.908.904	-	141.908.904
Phải trả khác	8.549.159.159	-	8.549.159.159

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ LAN

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN THANH



KHOA VĂN MẮT

Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

TT	Khách hàng	Đơn vị tính: đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty cổ phần Vạn Thiên An	1.298.593.477	2.527.053.927
2	Công ty cổ phần Bắc Sơn	360.360.000	468.192.725
3	Công ty cổ phần Sông Đà 5	3.753.852.346	5.602.297.015
4	Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	21.826.593.509
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	7.396.286.962	49.392.127.930
6	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hà Giang	2.431.559.625	771.554.630
7	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Kim Nguyễn	816.237.777	816.237.777
8	Công ty cổ phần Xây dựng 47	16.637.772.800	537.792.750
9	Công ty cổ phần Chiến Thắng	3.309.601.394	-
10	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	5.000.000.000	-
11	Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6	2.897.742.547	-
12	Công ty Cổ Phần Thương mại & Dịch vụ Tiến Linh	488.000.590	387.831.600
13	Công ty TNHH MTV Việt Xuân	234.409.847	245.214.327
14	Các khách hàng khác	639.848.314	802.730.298
	Cộng	45.264.265.679	83.377.626.488

Phụ lục số 02: Phải trả người bán

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Cát Phú	1.168.074.378	5.873.501.722
2	Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	1.385.584.354	936.390.455
3	Doanh nghiệp Tư nhân Giang An	1.893.630.750	1.205.366.960
4	Công ty Cổ phần Tân Phú Cường	-	1.629.936.000
5	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hồng Tiên	446.011.500	2.862.032.460
6	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Linh	1.556.592.400	3.492.302.000
7	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiếp	2.001.205.800	8.497.024.420
8	Công ty Cổ phần Bắc Sơn	6.115.269.973	3.417.017.670
9	Công ty Cổ phần Chiến Thắng	-	2.448.112.471
10	Nguyễn Tuấn Đạt	523.083.820	1.090.539.100
11	Công ty TNHH Long Thành Hải	-	1.000.869.710
12	Các nhà cung cấp khác	3.568.706.789	6.684.451.510
	Cộng	18.658.159.764	39.137.544.478

Đơn vị tính: đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
Km28+500m, QL18, Phá Lại, Chí Linh, Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 03: Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty cổ phần thạch cao Đình Vũ	10.669.429.600	10.669.429.600
3	Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Cát Phú	94.288.090	-
4	Các khách hàng khác	4.728.512	7.438.162
	Cộng	10.768.446.202	10.676.867.762

|| 2014 ||

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	18.696.464.964	4.048.283.610	(8.391.165.118)	109.266.583.456
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	36.871.133.164	36.871.133.164
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	18.696.464.964	4.048.283.610	28.479.968.046	146.137.716.620
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	19.982.491.355	19.982.491.355
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.847.997.000	1.423.998.000	-	4.271.995.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	4.271.995.000	4.271.995.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	18.900.000.000	18.900.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	3.132.796.000	3.132.796.000
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	4.913.000.000	-	-	21.544.461.964	5.472.281.610	22.157.668.401	144.087.411.975

